

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 3/2026

(Từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/09/2026)

MỤC LỤC

Khái quát chung về công ty

Các Báo cáo tài chính

- Báo cáo tình hình tài chính
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		430,546,664,496	344,695,291,285
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	41,187,625,576	26,782,989,796
1. Tiền	111		41,187,625,576	26,782,989,796
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		196,611,831,331	144,923,320,405
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	95,981,498,125	75,053,185,943
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	73,536,524,984	21,446,509,761
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.3	38,558,645,645	56,159,364,876
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.2b	(11,464,837,423)	(7,735,740,175)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	160,619,969,552	166,240,362,742
1. Hàng tồn kho	141		162,627,622,516	168,248,015,706
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(2,007,652,964)	(2,007,652,964)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		32,127,238,037	6,748,618,342
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V6.a	338,991,325	379,965,107
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		5,527,753,721	6,051,941,018
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.7	492,991	316,712,217
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V8.1	26,260,000,000	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		300,107,266,774	318,635,400,466
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		42,366,799,500	147,667,876,751
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2a	-	15,623,247,251
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.3	42,366,799,500	133,544,629,500
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216	V.2b	-	(1,500,000,000)
II. Tài sản cố định	220		126,748,803,122	135,055,334,302
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	126,221,589,251	134,410,441,919
- Nguyên giá	222		419,887,383,441	416,063,919,398
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(293,665,794,190)	(281,653,477,479)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	527,213,871	644,892,383
- Nguyên giá	228		4,701,133,998	4,639,933,998
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,173,920,127)	(3,995,041,615)
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	456,467,675
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.10	-	456,467,675
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		119,883,641,068	31,036,701,068
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.11	-	2,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.11	31,536,701,068	29,036,701,068
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	264		-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		88,346,940,000	
VII. Tài sản dài hạn khác	270		11,108,023,084	4,419,020,670
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.6b	11,108,023,084	4,419,020,670
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		730,653,931,270	663,330,691,751
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		339,572,209,995	258,233,171,549
I. Nợ ngắn hạn	310		330,771,952,300	242,862,913,854
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		69,677,891,129	66,503,407,060
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22,945,994,538	9,427,497,179
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.13	42,424,316,000	121,926,000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.7	1,208,058,067	217,484,675

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Phải trả người lao động	315		5,358,673,196	11,358,594,307
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		720,000,000	255,956,103
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.12	3,907,990,932	3,649,047,525
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.15	181,217,104,099	150,278,021,370
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3,311,924,339	1,050,979,635
II. Nợ dài hạn	330		8,800,257,695	15,370,257,695
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3. Thuế và các khoản phải trả nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.15	8,800,257,695	15,370,257,695
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.14	391,081,721,275	405,097,520,202
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		210,965,000,000	210,965,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		210,965,000,000	210,965,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		-	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(100,000,000)	(100,000,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		180,216,721,275	194,232,520,202
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	420a		104,886,520,202	129,265,401,380
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		75,330,201,073	64,967,118,822
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		730,653,931,270	663,330,691,751

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Phú Thọ, Ngày 20 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hiếu

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.16	128,623,437,672	117,979,759,559	367,098,608,183	366,559,481,726
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.17	2,348,913,000	2,418,181,283	6,077,083,000	7,326,377,672
	+ Chiết khấu thương mại		2,348,913,000	2,418,181,283	6,077,083,000	7,326,377,672
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.18	126,274,524,672	115,561,578,276	361,021,525,183	359,233,104,054
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.19	106,069,956,566	95,757,687,640	305,335,386,792	304,402,476,217
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20,204,568,106	19,803,890,636	55,686,138,391	54,830,627,837
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán thanh lý BĐS đầu tư		-	-	-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.20	72,632,516,517	63,780,833,734	73,762,580,308	64,219,371,520
23	8. Chi phí tài chính	VI.21	3,264,001,011	2,802,410,940	8,992,708,320	7,820,758,349
24	Trong đó: Lãi vay phải trả		3,162,651,810	2,802,410,940	8,322,929,124	7,820,758,349
25	9. Chi phí bán hàng		6,253,241,202	5,535,996,022	18,213,895,818	16,513,387,280
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		8,027,431,124	10,666,456,012	26,567,565,573	28,089,721,995
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}		75,292,411,286	64,579,861,396	75,674,548,988	66,626,131,733
31	12. Thu nhập khác		(405,682,473)	2,319,069	525,855,982	13,199,163
32	13. Chi phí khác		-	-	-	2,670,316
40	14. Lợi nhuận khác (40=31-32)		(405,682,473)	2,319,069	525,855,982	10,528,847
50	15. Tổng Lnhuận kế toán trước thuế		74,886,728,813	64,582,180,465	76,200,404,970	66,636,660,580
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.21	555,557,457	235,673,512	870,203,897	235,673,512
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		74,331,171,356	64,346,506,953	75,330,201,073	66,400,987,068
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.22	3,525	3,052	3,572	3,149
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)					

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý 3 năm 2026

Ngày 20 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hiếu

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/1/2025 đến 30/09/2025
I- lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		388,218,075,364	399,157,267,277
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(350,354,211,632)	(288,244,544,361)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(54,411,212,297)	(59,381,501,677)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(8,517,244,683)	(7,567,599,897)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(124,400,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		187,763,034,796	4,572,669,918
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17,298,381,221)	(9,366,449,893)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	20		145,400,060,327	39,045,441,367
II- Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư			-	
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	(3,352,033,236)
2. Tiền thu t.lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(187,555,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(500,000,000)	(700,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		72,392,715,957	62,967,056,759
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(115,662,284,043)	58,915,023,523
III- Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính			-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		278,633,977,806	293,160,231,810
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(254,264,895,077)	(357,048,689,957)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(40,747,970,000)	(21,086,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16,378,887,271)	(84,974,958,147)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		13,358,889,013	12,985,506,743
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26,782,989,796	32,823,739,526
Ảnh hưởng của quy đổi tỷ giá hối đoái, quy đổi ngoại tệ	61		1,045,746,767	774,756,874
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	41,187,625,576	46,584,003,143

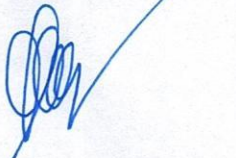
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hiếu

Phú Thọ, Ngày 20 tháng 10 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Anh Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- Tổng hợp

Quý 3 - Năm 2026

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại
- Ngành nghề kinh doanh: + Sản xuất, kinh doanh bàn, ghế và hành nội thất
+ Sản xuất, kinh doanh xe đạp, xe máy và phụ tùng xe đạp xe máy, phụ tùng ô tô.
+ Liên doanh, liên kết sản xuất, kinh doanh các mặt hàng có liên quan
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
Công ty Xuân Hòa tiến hành sản xuất, kinh doanh trong điều kiện không ít khó khăn do vẫn chịu tác động của kinh tế suy thoái, chiến tranh Nga-Ukraine, thị trường xuất khẩu và nội địa bị giảm sút, nhiều đơn hàng nhỏ lẻ; giá cả tiêu thụ giảm, chi phí cho các sản phẩm mới đưa vào sản xuất tăng do công nghệ sản phẩm mới,...

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp (theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng BTC)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức kế toán áp dụng: Áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền trong kế toán: Theo tỷ giá thực tế giao dịch. Số dư các TK ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá liên ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước công bố.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo phương pháp giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập dựa trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Cho kỳ kế toán Quý 3/2026 (Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026)

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng BTC)

+ Số trích lập dự phòng bổ sung (hoặc hoàn nhập) năm nay được tính bằng chênh lệch giữa số phải trích lập dự phòng năm nay với số dư đã trích lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết.

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối kế toán TSCĐ được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, giá trị hao mòn, giá trị còn lại.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (thuê tài chính): Được ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo phương pháp đường thẳng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng theo giá gốc.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất: Các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất; các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc
- Các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: + Dự phòng được lập dựa trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận c.p đi vay: Được ghi nhận khi có phát sinh (trừ khi được vốn hoá theo quy định)
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh gồm: Công cụ lao động thuộc TSLĐ, khuôn cối, dụng cụ có giá trị khi xuất dùng lớn.
- Chi phí khác: Một số khoản chi đào tạo, quảng cáo, triển lãm, ... phải phân bổ cho nhiều kỳ.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng
Đối với công cụ lao động xuất dùng: Giá trị được phân bổ dần vào chi phí theo thời gian sử dụng.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Chưa có phát sinh

8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí bảo hành SP theo hợp đồng cung cấp SP, thời hạn phải bảo hành theo hợp đồng và ước tính tỷ lệ % giá trị chi phí phải bảo hành / Doanh thu SP bán.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Cho kỳ kế toán Quý 3/2026 (Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026)

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng BTC)

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - + Thặng dư vốn cổ phần: Chưa có
 - + Vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi theo giá trị còn lại của tài sản được cho, biếu, tặng ... Sau khi trừ các khoản thuế phải nộp có liên quan đến các tài sản này.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Được ghi nhận theo chênh lệch (nếu có) của tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư XDCB chưa hoàn thành.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp trừ đi chi phí thuế TNDN năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố (do thay đổi chính sách kế toán hoặc hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước).

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- D.Thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng theo Chuẩn mực kế toán số 14.
- D.Thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu D.vụ theo Chuẩn mực kế toán số 14.
- D.Thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 ĐK ghi nhận Doanh thu TC theo Chuẩn mực kế toán số 14.
- D.Thu hợp đồng xây dựng:

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch BQ liên ngân hàng do NHNN Việt Nam công bố cuối kỳ kế toán.

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

(ĐVT: Đồng)

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>Tại ngày 30/9/2026</u>	<u>Tại ngày 01/01/2026</u>
Tiền mặt	113,983,302	13,373,492
Tiền gửi không kỳ hạn	41,073,642,274	26,769,616,304
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	<u>41,187,625,576</u>	<u>26,782,989,796</u>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 3/2026 (Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026)

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng BTC)

2 Phải thu của khách hàng		
a. Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Ngắn hạn	<u>Tại ngày 30/9/2026</u>	<u>Tại ngày 01/01/2026</u>
Công ty TNHH DT Hùng Phát	2,593,573,806	3,392,573,806
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THIẾT BỊ PHỤ TÙNG	3,268,536,884	1,963,109,445
Công ty TNHH tư vấn và đầu tư KSH	4,319,534,184	1,762,840,080
Công ty TNHH nội thất Phong Hào	5,033,510,236	1,809,021,351
Công ty TNHH Greatstar industrial Việt Nam	1,209,377,400	4,992,609,600
Các đối tượng khác	79,556,965,615	61,133,031,661
Cộng	<u>95,981,498,125</u>	<u>75,053,185,943</u>
Dài hạn		
Công ty cổ phần nội thất và thiết bị kỹ thuật Hà Nội		15,623,247,251
Cộng	<u>-</u>	<u>15,623,247,251</u>
b. Dự phòng phải thu khó đòi		
Ngắn hạn	<u>Tại ngày 30/9/2026</u>	<u>Tại ngày 01/01/2026</u>
Công ty TNHH một thành viên văn hóa & thương mại Nguyễn	1,367,032,288	1,367,032,288
Ông Phạm Hoàng Hiệp	1,500,800,000	1,500,800,000
Công ty CP Contrexim Hồng Hà	584,991,799	584,991,799
Các đối tượng khác	8,012,013,336	4,282,916,088
Cộng	<u>11,464,837,423</u>	<u>7,735,740,175</u>
Dài hạn		
Công ty cổ phần nội thất và thiết bị kỹ thuật Hà Nội		1,500,000,000
	<u>-</u>	<u>1,500,000,000</u>
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
	<u>Tại ngày 30/9/2026</u>	<u>Tại ngày 01/01/2026</u>
Cty TNHH TOYOTA BOSHOKU Hà nội	522,960,677	2,475,739,718
Công ty cổ phần thang máy Xuân Hòa	572,009,905	572,009,905
Công ty cổ phần Xuân Hòa Việt Nam - Miền Nam	2,922,116,211	1,424,154,472
Công ty cổ phần NETT Việt Nam	7,477,119,657	-
Công ty cổ phần Xuân Hòa POWER	140,940,000	140,940,000
Cộng	<u>11,635,146,450</u>	<u>4,612,844,095</u>
3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Ngắn hạn	<u>Tại ngày 30/9/2026</u>	<u>Tại ngày 01/01/2026</u>
Tạm ứng	727,702,100	498,360,000
Ký quỹ, ký cược	10,969,749	97,586,769
Các khoản khác	-	113,418,107
Phải thu các khoản ứng trước cho người bán (i)	37,819,973,796	55,450,000,000
Cộng	<u>38,558,645,645</u>	<u>56,159,364,876</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM
Đ.Nguyễn Văn Linh, P.Xuân Hòa, T.Phú Thọ, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09-DN

Cho kỳ kế toán Quý 3/2026 (Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026)

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng BTC)

	<u>Tại ngày 30/9/2026</u>	<u>Tại ngày 01/01/2026</u>
Dài hạn		
Ngân hàn TNHH MTV Shinhan Việt Nam- CN Phạm Hùng (ii)		46,677,830,000
Công ty cổ phần nội thất và thiết bị kỹ thuật Hà Nội (iii)	2,366,799,500	2,366,799,500
Phải thu các khoản ứng trước cho người bán (i)	40,000,000,000	84,500,000,000
Cộng	42,366,799,500	133,544,629,500
(ii) Đây là khoản tiền gửi tại NH TNHH Shinhan Việt Nam- CN Phạm Hùng có kỳ hạn 36 tháng, lãi suất 0%. Khoản này được dùng để thế chấp cho khoản vay của công ty tại ngân hàng		
(iii) Khoản đặt cọc đảm bảo hợp đồng của Công ty cổ phần nội thất và thiết bị kỹ thuật Hà Nội		
4 Trả trước cho người bán ngắn hạn	<u>Tại ngày 30/9/2026</u>	<u>Tại ngày 01/01/2026</u>
Công ty Cổ phần Sản xuất Gỗ Đại Việt	1,987,688,900	1,486,797,436
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Bao bì Cửu Long	975,639,202	1,957,512,732
Công ty Cổ phần Đầu tư TVT Việt Nam	2,120,753,108	934,913,108
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị và Phụ tùng Mitsuco	3,632,822,290	1,582,418,640
Công ty TNHH Thiết bị Điện và Gas Zhongshan Guanglong	2,064,858,600	3,803,563,400
Công ty Cổ phần China Steel & Nippon Steel Việt Nam	5,625,173,209	5,570,865,231
Đối tượng khác	57,129,589,675	6,110,439,214
	73,536,524,984	21,446,509,761
5 Hàng tồn kho	<u>Tại ngày 30/9/2026</u>	<u>Tại ngày 01/01/2026</u>
Giá gốc	162,627,622,516	168,248,015,706
Nguyên liệu, vật liệu	76,075,524,312	107,327,632,049
Công cụ, dụng cụ	1,148,891,006	942,855,976
Chi phí SX KD dở dang	15,067,546,275	20,354,922,983
Thành phẩm	61,153,205,821	34,977,498,008
Hàng hoá	9,182,455,102	4,645,106,690
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,007,652,964)	(2,007,652,964)
Thành phẩm, hàng hóa	(1,723,262,405)	(1,723,262,405)
Nguyên liệu, vật liệu	(284,390,559)	(284,390,559)
Cộng	160,619,969,552	166,240,362,742
6 Chi phí trả trước	<u>Tại ngày 30/9/2026</u>	<u>Tại ngày 01/01/2026</u>
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	12,433,328	47,894,983
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	326,557,997	332,070,124
Cộng	338,991,325	379,965,107
b. Dài hạn	<u>Tại ngày 30/9/2026</u>	<u>Tại ngày 01/01/2026</u>
Công cụ, dụng cụ	725,051,416	1,412,352,321
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	10,382,971,668	3,006,668,349
Cộng	11,108,023,084	4,419,020,670

Đơn vị tính: Đồng

7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a Phải nộp

Khoản mục	Đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải nộp			Số phải thu	Số phải nộp
- Thuế GTGT hàng nội địa			9 611 689 835	9 611 689 835		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu			251 779 698	251 779 698		
- Thuế xuất, nhập khẩu			150 456 834	150 456 834		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 572 786		555 557 457			553 984 671
- Thuế thu nhập cá nhân		205 120 803	1 864 147 425	1 656 367 758		412 900 470
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		41 553 814	199 619 112			241 172 926
- Thuế nhà thầu						
- Phí, lệ phí và các thuế khác						
Cộng	1 572 786	246 674 617	12 633 250 361	11 670 294 125		1 208 058 067

b Phải thu

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Cộng	492 991			492 991	

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đ. Nguyễn Văn Linh, P. Xuân Hòa, T. Phú Thọ, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 3/2026 (Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026)

Đơn vị tính: Đồng

8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng TSCĐ HH
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/1/2026	127 400 602 344	253 143 982 591	18 755 888 939	16 763 445 524	416 063 919 398
Tăng trong kỳ		6 260 111 675			6 260 111 675
- Mua ngoài		5 769 039 675			5 769 039 675
- Tăng khác		491 072 000			491 072 000
Giảm trong kỳ			2 436 647 632		2 436 647 632
- Thanh lý, nhượng bán			2 436 647 632		2 436 647 632
Tại ngày 30/09/2026	127 400 602 344	259 404 094 266	16 319 241 307	16 763 445 524	419 887 383 441
HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại ngày 01/1/2026	74 731 244 553	183 256 486 737	14 060 899 047	9 604 847 142	281 653 477 479
- Khấu hao tăng trong kỳ	2 709 829 746	10 127 723 684	599 637 510	1 011 773 403	14 448 964 343
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán			2 436 647 632		2 436 647 632
- Giảm khác					
Tại ngày 30/09/2026	77 441 074 299	193 384 210 421	12 223 888 925	10 616 620 545	293 665 794 190
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/1/2026	52 669 357 791	69 887 495 854	4 694 989 892	7 158 598 382	134 410 441 919
Tại ngày 30/09/2026	49 959 528 045	66 019 883 845	4 095 352 382	6 146 824 979	126 221 589 251

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

163,844,261,985 VNĐ

8.1 Tài sản ngắn hạn khác

Tiền gửi không kỳ hạn (i)

Cộng

Tại ngày 30/9/2026

26,260,000,000

26,260,000,000

Tại ngày 01/6/2026

(i) Công ty đã cầm cố số dư tiền gửi tại Ngân hàng thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam- CN Hà Nội (tương đương 1.000.000USD) để bảo đảm cho khoản vay tại NH

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM
Đ.Nguyễn Văn Linh, P.Xuân Hòa, T.Phú Thọ, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09-DN

Cho kỳ kế toán Quý 3/2026 (Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026)

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng BTC)

9 Tăng giảm tài sản cố định vô hình			
	Phần mềm máy tính VNĐ	TSCĐ vô hình khác VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá			
Số đầu năm	4,505,881,498	134,052,500	4,639,933,998
Mua trong năm	61,200,000		61,200,000
Số cuối kỳ	4,567,081,498	134,052,500	4,701,133,998
Số khấu hao			
Số đầu năm	3,860,989,115	134,052,500	3,995,041,615
Khấu hao trong kỳ	178,878,512	-	178,878,512
Số cuối kỳ	4,039,867,627	134,052,500	4,173,920,127
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	644,892,383	-	644,892,383
Số cuối kỳ	527,213,871	-	527,213,871
10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		<i>Tại ngày 30/9/2026</i>	<i>Tại ngày 01/01/2026</i>
Mua sắm tài sản cố định		-	456,467,675
Cộng		-	456,467,675
11 Đầu tư dài hạn khác		<i>Tại ngày 30/9/2026</i>	<i>Tại ngày 01/01/2026</i>
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		31,536,701,068	31,536,701,068
Vốn góp tại công ty liên doanh TBHN 30%		16,336,701,068	16,336,701,068
Vốn góp tại công ty cổ phần nội thất DEMY		3,800,000,000	3,800,000,000
Vốn góp Công ty cổ phần Xuân Hòa POWER		3,400,000,000	3,400,000,000
Vốn góp tại công ty cổ phần thang máy Xuân Hoà		3,800,000,000	3,800,000,000
Vốn góp tại công ty cổ phần NETT Việt Nam		2,500,000,000	2,500,000,000
Công ty cổ phần Xuân Hòa Việt Nam - Miền Nam		1,700,000,000	1,700,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		88,346,940,000	47,051,940,000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam- CN Phạm Hùng (ii)		47,051,940,000	47,051,940,000
Công ty cổ phần chứng khoán MB		41,295,000,000	-
Cộng		119,883,641,068	78,588,641,068
12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		<i>Tại ngày 30/9/2026</i>	<i>Tại ngày 01/01/2026</i>
Bảo hiểm xã hội		68,701,308	68,701,824
Kinh phí công đoàn		160,216,745	168,919,100
Chiết khấu doanh số		2,114,730,115	1,154,654,524
Thưởng mục tiêu năm đại lý		10,000,000	887,221,223
Các khoản phải trả, phải nộp khác		1,554,342,764	1,369,550,854
Cộng		3,907,990,932	3,649,047,525
13 Phải trả cổ tức, lợi nhuận		<i>Tại ngày 30/9/2026</i>	<i>Tại ngày 01/01/2026</i>
Cổ tức phải trả cổ đông		42,424,316,000	121,926,000
Cộng		42,424,316,000	121,926,000

14 - Vốn chủ sở hữu
Đơn vị tính: Đồng
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lãi chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Tại ngày 01/01/2025	210,965,000,000	154,351,901,380	(100,000,000)	365,216,901,380
Lãi trong kỳ		66,400,987,068		66,400,987,068
Cổ tức phải trả cổ đông theo Nghị quyết Đại hội		(21,086,500,000)		(21,086,500,000)
Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi (*)		(4,000,000,000)		(4,000,000,000)
Tại ngày 30/09/2025	210,965,000,000	195,666,388,448	(100,000,000)	406,531,388,448
Tại ngày 01/01/2026	210,965,000,000	194,232,520,202	(100,000,000)	405,097,520,202
Lãi trong kỳ		75,330,201,073		75,330,201,073
Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi (*)		(5,000,000,000)		(5,000,000,000)
Cổ tức phải trả cổ đông theo Nghị quyết Đại hội (*)		(84,346,000,000)		(84,346,000,000)
Tại ngày 30/09/2026	210,965,000,000	180,216,721,275	(100,000,000)	391,081,721,275

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	01/01/2026	Tỷ lệ	30/09/2026
	(%)		(%)	
Công ty Cổ phần VAC Việt Nam	25.73%	54,270,000,000	25.73%	54,270,000,000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	11.37%	24,000,000,000	11.37%	24,000,000,000
Ông Nguyễn Việt Anh	8.36%	17,630,430,000	8.36%	17,630,430,000
Ông Nguyễn Hoàng Hải	11.33%	23,902,820,000	11.33%	23,902,820,000
Ông Lê Tú Anh	6.21%	13,100,110,000	6.21%	13,100,110,000
Bà Trần Thị Thu Hà	8.13%	17,153,960,000	8.13%	17,153,960,000
Bà Nguyễn Thị Minh Hiền	5.89%	12,430,230,000	5.89%	12,430,230,000
Các cổ đông khác	22.93%	48,377,450,000	22.93%	48,377,450,000
Cổ phiếu quỹ	0.05%	100,000,000	0.05%	100,000,000
Cộng	100%	210,965,000,000	100%	210,965,000,000

c. Cổ phiếu

	Tại ngày 01/01/2026	Tại ngày 30/09/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21,096,500	21,096,500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21,096,500	21,096,500
- Cổ phiếu phổ thông	21,096,500	21,096,500
Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	10,000	10,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,000	10,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21,086,500	21,086,500
Cổ phiếu phổ thông	21,086,500	21,086,500
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/ cổ phiếu)	10,000	10,000

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM
Đ.Nguyễn Văn Linh, P.Xuân Hòa, T.Phú Thọ, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09-DN

Cho kỳ kế toán Quý 3/2026 (Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026)

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng BTC)

15 Vay nợ tài chính	Tại ngày 30/9/2026	Tại ngày 01/01/2026
Vay ngắn hạn	176,473,419,316	141,518,021,370
Ngân hàng TMCP Shinhan Việt Nam-CN Phạm Hùng	38,026,208,071	29,258,236,537
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Phúc Yên	92,508,852,224	49,746,281,438
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Phúc Yên	9,471,718,646	9,324,030,583
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam- CN Vĩnh Phúc	12,326,198,455	38,050,625,635
Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam BIDV- CN HN	24,140,441,920	13,618,583,606
Ngân hàng TM MB bank	-	1,520,263,571
Vay dài hạn đến hạn trả	8,760,000,000	8,760,000,000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Phúc Yên	8,760,000,000	8,760,000,000
Vay dài hạn	8,800,257,695	15,370,257,695
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Phúc Yên	8,800,257,695	15,370,257,695
Cộng	194,033,677,011	165,648,279,065

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VNĐ	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VNĐ
16 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng thành phẩm, hàng hóa	367,098,608,183	366,559,481,726
Cộng	367,098,608,183	366,559,481,726
17 Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
- Chiết khấu thương mại	6,077,083,000	7,326,377,672
Cộng	6,077,083,000	7,326,377,672
18 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Doanh thu thuần bán hàng	361,021,525,183	359,233,104,054
Cộng	361,021,525,183	359,233,104,054
19 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	305,335,386,792	304,402,476,217
Cộng	305,335,386,792	304,402,476,217

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng BTC)

Cho kỳ kế toán Quý 3/2026 (Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026)

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
20 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	284,087,614	68,270,131
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	72,109,183,566	62,898,786,628
- Lãi vượt hạn mức thanh toán	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1,369,309,128	1,252,314,761
Cộng	73,762,580,308	64,219,371,520
21 Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	8,319,609,286	7,330,053,958
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	278,389,049	268,747,135
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	394,709,985	221,957,256
Cộng	8,992,708,320	7,820,758,349
22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	870,203,897	235,673,512
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	870,203,897	235,673,512
23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	75,330,201,073	66,400,987,068
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	21,086,500	21,086,500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,572	3,149
24 Số liệu so sánh		

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập BCTC tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính hướng dẫn về Chế độ kế toán doanh nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM
Đ.Nguyễn Văn Linh, P.Xuân Hòa, T.Phú Thọ, Việt Nam

Mẫu số: B09-DN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 3/2026 (Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026)

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng BTC)

Phú Thọ, Ngày 20 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

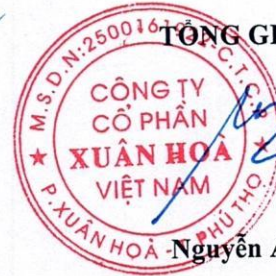


Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hiếu



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Anh Tuấn